

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 09/5/2019

V/v ly hôn, tranh chấp  
nuôi con sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thu Hương

*Các Thẩm phán :*

Ông Trương Quốc Văn

Bà Hoàng Lan Phương

***-Thư ký phiên tòa:***Bà Phạm Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh A.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A:***Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm -  
Kiểm sát viên.

Ngày 09/5/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh A mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2019/TLPT- HNGĐ ngày 02/4/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐ-PT ngày 04/4/2019 của TAND tỉnh A, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn T, sinh năm 1987.

Nơi ĐKNKTT: Thôn Nhuệ, xã F, huyện D, TP. B.

2.Bị đơn: Trịnh Hồng N, sinh năm 1987.

Nơi ĐKNKTT: Thôn Nhuệ, xã F, huyện D, TP. B.

Nơi đăng ký tạm trú: Bản M, xã E, huyện C, A.

Nơi ở hiện nay: Thôn Dền, xã L, huyện D, TP. B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N: Luật sư Nguyễn Đức Trang - Công ty Luật TNHH Hồng Việt thuộc Đoàn Luật sư TP. B,

3. Người kháng cáo: Bị đơn Trịnh Hồng N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn với nhau năm 2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/7/2011 tại Ủy ban nhân dân xã F, huyện D, TP. B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, quan điểm, suy nghĩ, cách sống của mỗi người khác nhau, không thông cảm cho nhau nên không tìm thấy sự hòa hợp, do đó nên vợ chồng thường xuyên có lời lẽ xúc phạm nhau. Hai bên gia đình, chính quyền địa phương nhiều lần dàn xếp, hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 6/2014 đến nay không quan tâm đến nhau.

Năm 2016 và 2017 anh T đã 02 lần khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện D, TP. B nhưng do chị N thay đổi địa chỉ cư trú và được sự động viên của gia đình nên anh đã rút đơn để đoàn tụ.

Tháng 9/2017 anh T khởi kiện tại Tòa án nhân dân TP. G, tỉnh G xin ly hôn với chị N. Quá trình Tòa án nhân dân TP. G giải quyết vụ án, chị N thay đổi nơi cư trú không thông báo cho anh và Tòa án biết. Sau đó chị N đề nghị Tòa án nhân dân TP. G chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án vào Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh A để giải quyết theo thẩm quyền.

Anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, việc chị N liên tục thay đổi nơi cư trú và cố tình giấu địa chỉ nhằm gây khó khăn cho anh trong quá trình giải quyết vụ án, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh A giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

- Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Linh H, sinh ngày 21/12/2011 và cháu Nguyễn Tuệ K, sinh ngày 21/10/2013, hiện nay các con đang ở với chị N. Do chị N không có công việc và thu nhập ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, nếu các con ở với chị N sẽ không bảo đảm đầy đủ các điều kiện phát triển. Vì vậy anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và công nợ: Tài sản chung, tài sản riêng và công nợ vợ chồng không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn Trịnh Hồng N:*

Bản tự khai ngày 27/11/2017 của chị N tại Trụ sở Tòa án nhân dân TP. G thể hiện: Chị thống nhất với nguyên đơn về thời gian đăng ký kết hôn, nhưng chị cho rằng nguyên nhân chủ yếu làm phát sinh mâu thuẫn tình cảm vợ chồng

là do anh T không chung thủy, nên tìm cách để ruồng bỏ chị và các con. Chị thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị yêu anh T, các con chị yêu bố và cần có bố nên chị không đồng ý yêu cầu ly hôn của anh T. Về con cái, tài sản chị N không có ý kiến gì.

Chị N cung cấp địa chỉ tạm trú của chị tại bản M, xã E, huyện C, tỉnh A cho Tòa án nhân dân TP.G và đề nghị Tòa án nhân dân TP.G chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết vụ án theo thẩm quyền.

*Ngày 17/01/2018 Tòa án nhân dân TP. G đã ra Quyết định chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C.*Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện C đã tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng chị N không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi đăng ký tạm trú của chị N và UBND xã E theo quy định của pháp luật.

*Bản án số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện C* căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, các Điều 147, 227, 228, 271 và 273 của BLTTDS 2015; Điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016.

Về hôn nhân:Cho nguyên đơn Nguyễn Văn T được ly hôn với bị đơn Trịnh Hồng N.

Về con cái:Giao các cháu Nguyễn Linh H và Nguyễn Tuệ K cho nguyên đơn Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luậtcho đến khi các cháu H, K đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Bị đơn Trịnh Hồng N không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc các cháu Nguyễn Linh H và Nguyễn Tuệ K không ai được ngăn cản.

Vì quyền lợi của con cái, khi cần thiết các bên được làm đơn xin thay đổi nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*Ngày 15/11/2018, chị Trịnh Hồng N kháng cáo các nội dung:*

- Chị không có hộ khẩu thường trú, không được cấp sổ tạm trú, khôngsinh sống, làm việc tại xã E, huyện C, từ trước đến nay chị đều sinh sống và làm việc tại B. TAND huyện C không xác minh nơi cư trú của chị mà đã thụ lý vụ án là sai thẩm quyền.

- Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chị không có việc làm, không có nơi cư trú ổn định để tước đoạt quyền nuôi con của chị là không đúng vì chị là giáo viên, đang ở nhà của chị gái chị, từ năm 2014 đến nay một mình chị nuôi 02 con mà không cần sự giúp đỡ của anh T.

Chị N đề nghị TAND tỉnh A hủy bản án sơ thẩm và chuyển vụ án cho TAND huyện D, TP. B xét xử theo đúng thẩm quyền.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo và thay đổi một phần kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị N: Chị N mới chỉ khai phiếu tạm trú, chưa được cấp sổ tạm trú tại xã E, thời điểm TAND huyện C thụ lý vụ án vào ngày 02/2/2018 chị N không còn ở xã E nên việc TAND huyện C giải quyết vụ án là sai thẩm quyền. Về hôn nhân: Do anh T không chung thủy, không chăm lo vợ con nên vợ chồng ly thân từ tháng 7/2014, nhưng chị N vẫn còn tình cảm với chồng, các con của anh chị còn nhỏ nên chị không muốn ly hôn là có cơ sở. Về con cái: Sau khi ly thân chị N nuôi con một mình không có sự trợ giúp của anh T, các cháu được chăm sóc và phát triển tốt, hiện tại chị N có việc làm, có nơi ở, đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con nên việc Tòa án sơ thẩm giao hai cháu cho anh T nuôi là không phù hợp. Đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: TAND huyện C giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về hôn nhân: Vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2014, anh T đã nhiều lần khởi kiện đến Tòa án để xin ly hôn, trong đơn xin xét xử vắng mặt anh T vẫn xin ly hôn vì vậy không có căn cứ bác yêu cầu ly hôn của anh T. Về con chung: Vợ chồng đều có nguyện vọng và đủ điều kiện nuôi con sau khi ly hôn. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, chấp nhận một phần kháng cáo của chị N, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về phần con chung, giao cho anh T và chị N mỗi người trực tiếp nuôi 01 cháu, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày, tranh luận của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Xét các nội dung kháng cáo của chị Trịnh Hồng N:

[1.1]. Về kháng cáo cho rằng TAND huyện C thụ lý, giải quyết vụ án là sai thẩm quyền đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Quá trình TAND TP. G giải quyết vụ án, ngày 27/11/2017 chị Trịnh Hồng N đến Tòa án viết bản tự khai và giao nộp một số tài liệu, trong đó có 01 Phiếu khai báo tạm trú số 90 ngày 27/10/2017, nội dung chị N tạm trú từ ngày 27/10/2017 tại xã E, C, A. Đồng thời trong bản tự khai ngày 27/11/2017 của mình chị N đề nghị TAND TP. G căn cứ giấy khai báo tạm trú chị đã nộp, chuyển hồ sơ vụ án ly hôn đến huyện C, tỉnh A.

Sau khi xác định từ khoảng đầu tháng 10/2017 chị N không còn tạm trú tại tổ 10, Trần Lãm, TP.G và có đăng ký tạm trú tại xã E, huyện C. Ngày 17/01/2018, TAND TP. G đã Quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện C giải quyết theo thẩm quyền.

Sau khi nhận hồ sơ vụ án, TAND huyện C tiến hành xác minh nhiều lần tại Ban Công an xã E là nơi đã thực hiện việc đăng ký tạm trú cho chị N, kết quả: Tháng 10/2017 chị N chuyển đến cư trú tại địa phương, Ban Công an xã E đã tiến hành đăng ký và cấp phiếu tạm trú số 90 ngày 27/10/2017 cho chị N, đến khoảng đầu tháng 02/2018 chị N đi khỏi địa phương, không thông báo cho Ban Công an xã, không thực hiện việc đăng ký tạm vắng hay xóa đăng ký tạm trú theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N cho rằng khoảng đầu tháng 02/2018 chị N rời khỏi xã E nên không biết việc TAND huyện C thụ lý vụ án.

Xét thấy, chị N đã cung cấp tài liệu và yêu cầu TAND TP.G chuyển vụ án đến TAND huyện C. Sau khi ra Quyết định chuyển vụ án, TAND TP. G đã gửi Quyết định cho chị N vào ngày 18/01/2018. Như vậy, mặc dù có đăng ký tạm trú tại xã E và biết việc TAND TP.G đã chuyển vụ án cho TAND huyện C, nhưng khi thay đổi nơi cư trú chị N không thông báo cho các Cơ quan có thẩm quyền biết. Theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Luật cư trú 2013 thì tại thời điểm TAND huyện C thụ lý, chưa đủ thời gian để chị N bị xóa tên trong sổ đăng ký tại xã E. Điều 12 - Luật cư trú năm 2013 quy định: “ Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú”, tại thời điểm TAND huyện C thụ lý, giải quyết vụ án, chị N đang tạm trú tại xã E, huyện C nên TAND huyện C thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS và đúng với nguyện vọng của chị N. Kháng cáo của chị N yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2]. Về hôn nhân:

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N trình bày vợ chồng chị vẫn còn tình cảm với nhau việc Tòa án cấp sơ thẩm cho anh T ly hôn chị là không đúng nên chị xin được đoàn tụ, nhưng chị thừa nhận vợ chồng chị đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau từ tháng 7/2014, và đây là lần thứ 3 anh T làm đơn xin ly hôn chị.

Xét thấy, cuộc sống chung của anh T và chị N đã không còn tồn tại từ tháng 7/2014, anh chị cũng đã có nhiều cơ hội và thời gian để khắc phục mâu thuẫn, cải thiện tình cảm vì anh T đã rút đơn ly hôn 02 lần. Chị N cho rằng vợ chồng vẫn còn tình cảm với nhau, nhưng trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 08/5/2019 gửi Tòa án cấp phúc thẩm, anh T vẫn đề nghị được ly hôn. Bản án sơ thẩm xác định tình trạng mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, cuộc sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được và chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của chị N tại phiên tòa phúc thẩm.

[3]. Về nội dung không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm giao 02 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

[3.1]. Về việc nuôi con sau khi ly hôn:

Tại phiên tòa, chị N trình bày từ khi vợ chồng ly thân, một mình chị nuôi dưỡng chăm sóc 02 con không có sự trợ giúp của anh T, chị là giáo viên, hiện tại chị có việc làm và thu nhập ổn định, các con đang được chị nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo. Trong khi anh T là công an trại giam, giờ giấc nghiêm ngặt, không có thời gian chăm sóc con, nếu ly hôn chị N tha thiết xin được nuôi cả hai con chung để đảm bảo tốt nhất cho các cháu.

Trong đơn xin xét xử vắng mặt, anh T xin được nuôi cả hai con chung sau khi ly hôn.

Xét thấy, nguyện vọng được nuôi con sau khi ly hôn của anh T và chị N là chính đáng, tại giai đoạn sơ thẩm chị N vắng mặt và không có ý kiến về việc nuôi con sau khi ly hôn, anh T có nguyện vọng được nuôi cả hai con, nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cả hai con cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên, hiện nay cả hai cháu đều đang ở với chị N và được nuôi dưỡng ổn định, chăm sóc tốt, chị N có đủ điều kiện và tha thiết xin được nuôi con. Vì vậy, để đảm bảo tốt nhất cho các cháu ở thời điểm này, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị N, sửa bản án sơ thẩm giao hai con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

[3.2] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung:

Để bảo đảm đủ H phí cho việc nuôi con sau ly hôn, chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi cháu 2.000.000đ/tháng.

Theo tài liệu anh T cung cấp thì hiện nay anh đang công tác tại Đội CSBV - Cơ động - Phân trại số 1 - Trại giam Thanh Xuân - TC VIII - Bộ Công an, mức lương thu nhập: 10.000.000đ/tháng.

Xét thấy, yêu cầu của chị N về việc cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ và phù hợp với mức thu nhập hiện tại của anh T, nên HĐXX chấp nhận mức đề nghị về cấp dưỡng nuôi con chung của chị N, buộc anh T cấp dưỡng mỗi cháu 2.000.000đ/tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2019 đến lúc mỗi cháu đủ 18 tuổi.

[4]. Về án phí:

Anh T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Án phí phúc thẩm: Kháng cáo được chấp nhận một phần nên chị N không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí chị đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 6 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trịnh Hồng N.

2. Sửa bản án sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện C như sau:

Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Trịnh Hồng N.

Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Linh H sinh ngày 21/12/2011 và Nguyễn Tuệ K sinh ngày 21/10/2013 cho chị Trịnh Hồng N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn.

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Linh H và cháu Nguyễn Tuệ K, mỗi cháu 2.000.000đ/tháng. Thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2019 đến khi mỗi cháu đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Anh T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí anh đã nộp tại Biên lai thu tiền án phí số AA/2014/0006685 ngày 12/10/2017 của H cục Thi hành án dân sự TP.G. Anh T còn phải nộp tiếp 300.000đ tiền án phí.

3. Án phí phúc thẩm: Chị Trịnh Hồng N không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo Biên lai thu số 0004212 ngày 26/3/2019 của H cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND, VKSND cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh A;
- TAND huyện C;
- H cục THADS huyện C;
- Các đương sự; Người BVQ&LIHP;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Lê Thu Hương**